

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY QUẢN LÝ DỰ ÁN KHÍ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 525 /DAK-AT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 11 năm 2023

V/v đăng ký môi trường cho Dự án đầu tư Dây
chuyền cáp khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3
và Nhơn Trạch 4

Kính gửi: Ủy ban Nhân dân xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh
Đồng Nai

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS) là chủ đầu tư của Dự án Dây chuyền
cáp khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, thuộc đối tượng phải đăng ký
môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị
định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một
số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Địa chỉ trụ sở chính của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP: Tầng 11, Tòa nhà
PV Gas Tower, số 673 Đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành
phố Hồ Chí Minh.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số: 3500102710 đăng ký
lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 06 năm
2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh mã số chi nhánh 3500102710 –
018 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 25
tháng 08 năm 2015.

- Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP:

Ông **PHẠM VĂN PHONG**

- Điện thoại: 028 37816777; Fax: 028 37815666; E-mail: pvgas@pvgas.com.vn

Căn cứ theo Văn bản số 4238/KCNĐN-MT ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Ban
Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai về việc ý kiến hướng dẫn thủ tục môi trường, Chi
nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP, Công ty Quản lý Dự án Khí (PV GAS PMC)
đăng ký môi trường cho Dự án Dây chuyền cáp khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và
Nhơn Trạch 4 với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về Dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án đầu tư:

DÂY CHUYỀN CÁP KHÍ CHO
NHÀ MÁY ĐIỆN NHƠN TRẠCH 3 VÀ NHƠN TRẠCH 4

1.2. Địa điểm thực hiện Dự án đầu tư, nguồn vốn và tiến độ thực hiện Dự án đầu tư:

- Địa điểm thực hiện Dự án đầu tư: KCN Ông Kèo, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn
Trạch, Tỉnh Đồng Nai.



- Tổng mức đầu tư dự kiến: khoảng 291.785.424.701VNĐ (Hai trăm chín mươi một tỷ bảy trăm tám mươi lăm triệu bốn trăm hai mươi bốn nghìn bảy trăm lẻ một đồng).
- Nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu
- Tiến độ thực hiện Dự án: Sau khi được phê duyệt, Dự án đầu tư xây dựng công trình gồm các phần chính như sau:

Bảng 1. Tiến độ thực hiện Dự án

STT	Tên công việc	Bắt đầu	Kết thúc	Thời lượng
1	Thiết kế BVTC	04/2024	05/2024	2 tháng
2	Mua sắm	05/2024	11/2024	7 tháng
3	Thi công, lắp đặt tiền chạy thử	09/2024	12/2024	4 tháng
4	Chạy thử, hoàn thành Dự án	12/2024	12/2024	1 tháng

1.3. Quy mô; công suất; công nghệ và loại hình sản xuất của Dự án đầu tư:

a) Quy mô Dự án

Dự án sử dụng khoảng 23.500(m²) trong phần đất đã được UBND tỉnh Đồng Nai chấp thuận cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP thuê đất để xây dựng trạm phân phối khí Nhơn Trạch và tuyến ống dẫn khí tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Bảng 2. Bảng tổng hợp các hạng mục chính công trình, diện tích và tỷ lệ sử dụng đất của Dự án

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
	Các hạng mục công trình chính		
1	Hệ thống đường ống ngoài trạm cấp khí từ trạm phân phối khí Nhơn Trạch (GDS NT) tới các nhà máy điện (NME);	14.000	59,6
2	Cụm thiết bị lọc khí	9.500	40,4
3	Cụm van điều khiển áp suất		
4	Cụm thiết bị đo đếm khí		
5	Hệ thống đường ống trong trạm, điện, điều khiển, PCCC và phụ trợ khác		
Tổng diện tích		23.500	100

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án)

b) Công suất Dự án:

Công suất của Dự án được trình bày trong bảng như sau:

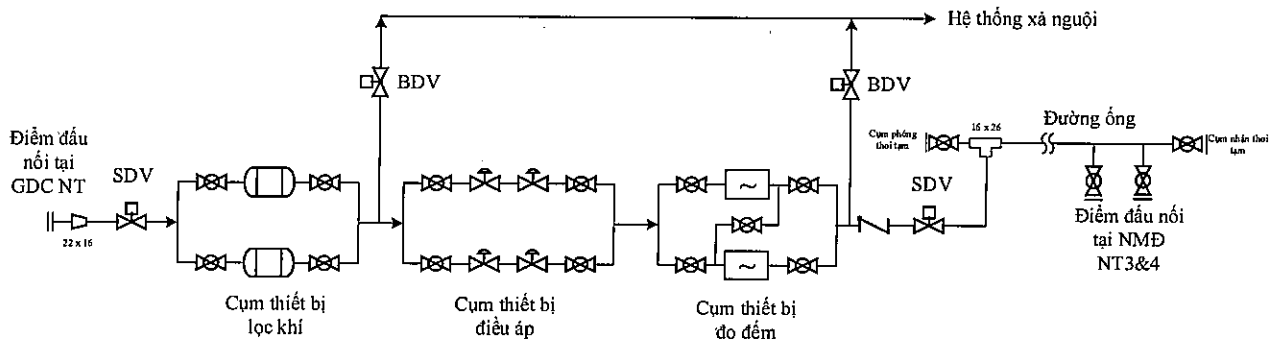
Bảng 3. Công suất của Dự án:

Hạng mục	Công suất	
	Triệu Sm ³ khí/ngày	Tỉ Sm ³ khí/năm
Dây chuyền cấp khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4	7	1.749

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án)

c) Công nghệ sản xuất của Dự án:

- Quy trình công nghệ cấp khí của Dự án



Sơ đồ công nghệ cấp khí của Dự án

- Mô tả nguyên lý hoạt động của Dự án:

Dòng khí khô được lấy từ đường ống chính đi vào cụm thiết bị lọc khí (Filter Skid) để lọc bỏ các cặn, bụi bẩn cuốn theo dòng khí (nếu có) có kích thước từ 10-micron trở lên. Filter Skid bao gồm 2 nhánh lắp đặt song song, mỗi nhánh có công suất thiết kế đáp ứng 100% nhu cầu tiêu thụ khí của Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4 (khoảng 7 triệu Sm³/ngày).

Dòng khí sau khi lọc sẽ qua cụm van điều khiển áp suất (PCV Skid) để duy trì áp suất cấp cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4 từ 40-60 barg. PCV Skid gồm 2 nhánh song song (một chạy, một dự phòng).

Dòng khí tiếp tục qua cụm thiết bị đo đếm loại siêu âm (Metering Skid). Metering Skid gồm 2 nhánh song song (một chạy, một dự phòng) để xác định lượng khí giao nhận giữa PV Gas và PV Power (Chủ đầu tư Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4).

Cuối cùng, dòng khí được vận chuyển bằng đường ống 26-inch dài khoảng 1,45 km đến điểm giao nhận khí đã được thống nhất giữa PV Gas và PV Power tại hàng rào Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4.

d) Loại hình của Dự án:

Loại và cấp công trình: Công trình công nghiệp, cấp 1.

2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của Dự án đầu tư

2.1. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng trong giai đoạn xây dựng Dự án

a) Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng trong giai đoạn xây dựng của Dự án

Dự án Dây chuyền cấp khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4 được thực hiện tại KCN Ông Kèo, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai nằm trong GDS Nhơn Trạch đã được xây dựng hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng bao gồm: trang thiết bị đầy đủ đầu nối điện, hệ thống cấp thoát nước, thu gom nước mưa, nước thải, PCCC tự động.

- Nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình thi công xây dựng

Bảng 4. Khối lượng nguyên vật liệu chính dự kiến được sử dụng trong giai đoạn thi công xây dựng

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Khối lượng	Trọng lượng đơn vị vật liệu	Khối lượng (Quy đổi ra tấn)
1	Đá 2x4	m ³	1.531,6	1,5 tấn/m ³	2297,4
2	Cọc PHC Type C D400	m	2.175,0	0,199 tấn/m	432,83
3	Bê tông lót	m ³	34,34	2,2 tấn/m ³	75,55
4	Màng PE	m ²	343,43	1,5 tấn/m ²	515,14
5	Bê tông cốt thép cấu kiện	m ³	237,57	2,5 tấn/ m ³	593,92
6	Grouting	m ³	14,5	1,9 tấn/m ³	27,55
Tổng (tấn)					3.942,4

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án)

- Nhiên liệu phục vụ dự án trong giai đoạn thi công xây dựng:

Bảng 5. Lượng nhiên liệu dự kiến sử dụng cho các máy móc, thiết bị trong giai đoạn thi công xây dựng:

STT	Thiết bị xây dựng	Số lượng (chiếc)	Thời gian làm việc (tháng)	Lượng DO/ca làm (lít)	Tổng lượng DO sử dụng (m ³)
1	Xe tải	10	4	80	96
2	Xe lu	3	4	38	13,68
3	Xe ủi	3	4	46	16,56
4	Xe xúc	3	4	52	18,72
5	Máy đóng cọc	2	4	59	14,16
6	Máy phát điện	2	4	32,6	7,8
Tổng Dầu DO sử dụng (m ³)					166,92
Tổng Dầu DO sử dụng (tấn)					133,5

Ghi chú: Tỷ trọng của dầu DO là $0,8 \text{ T/m}^3$; Một ngày làm việc 1 ca, mỗi ca làm việc 8 giờ, tháng làm việc 30 ngày.

- Phế liệu, hóa chất sử dụng

Trong quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình xây dựng, Dự án không sử dụng phế liệu, hóa chất.

b) Nguồn cung cấp điện, nước trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án

- Nguồn cung cấp điện

Nguồn điện cấp cho Dự án được lấy từ hệ thống điện trong Trạm GDS hiện hữu. Ngoài ra, nhà thầu sẽ trang bị thêm 02 máy phát điện dự phòng để thi công trong trường hợp mất điện, công suất mỗi máy 150KVA.

- Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước

Giai đoạn thi công xây dựng các hạng mục của Dự án sử dụng nguồn nước được lấy từ hệ thống nước sinh hoạt có sẵn của Trạm GDS phục vụ mục đích sinh hoạt của công nhân, rửa xe, vệ sinh máy móc thiết bị thi công, tưới đường, tưới ẩm nguyên vật liệu.

2.2 Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm trong giai đoạn hoạt động Dự án

a) Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng của Dự án

Bản chất Dự án là hệ thống đường ống vận chuyển, cung cấp khí cho Nhà máy Nhiệt điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4, Dự án không sử dụng hóa chất hay nguyên nhiên liệu khác.

b) Nguồn cung cấp điện, nước trong giai đoạn hoạt động của Dự án

- Nguồn cung cấp điện và điện năng sử dụng

Sau khi Dây chuyền cấp khí Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4 đi vào hoạt động, nguồn điện cung cấp cho Dự án được lấy từ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 như hệ thống cấp điện hiện hữu đang cấp cho Trạm GDS Nhơn Trạch.

+ Điện áp định mức: 415VAC; Dao động điện áp: $\pm 5\%$ điện áp định mức.

+ Tần số: 50Hz; Dao động tần số: $\pm 1 \text{ Hz}$

+ Hệ thống nối đất : TN-S

+ Điện áp nguồn UPS: 240VAC

Trong đó:

+ 3 pha 4 dây + PE 415VAC, 50Hz áp dụng các nguồn điện từ tủ điện chính hiện hữu (tên thẻ 13-MSB-001)

+ 3 pha 4 dây + PE 240VAC, 50Hz áp dụng cho bảng điều khiển chiếu sáng hiện hữu (tên thẻ 13-DB-003L)

+ 3 pha 4 dây + PE 415VAC, 50Hz cho ổ cắm hàn

+ 1 pha 2 dây + PE 240VAC, 50Hz cho thiết bị chiếu sáng

- Nguồn cung cấp nước và nhu cầu sử dụng nước

Sau khi Dây chuyền cấp khí Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4 đi vào hoạt động, nguồn nước cung cấp cho Dự án được lấy từ Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 như hệ thống cấp nước hiện hữu đang cấp cho Trạm GDS Nhơn Trạch.

3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của Dự án đầu tư

3.1 Loại và khối lượng chất thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng

3.1.1. Loại và khối lượng nước thải dự kiến phát sinh

Các nguồn chính gây ảnh hưởng tới chất lượng nước trong giai đoạn xây dựng Dự án là từ các hoạt động sau:

a) Nước mưa chảy tràn

Hệ thống thiết bị công nghệ của Dự án bao gồm thiết bị lọc khí, thiết bị điều áp, thiết bị đo đếm và hệ thống xả nguội. Các bộ phận này không phát sinh dầu mỡ nên nước mưa chảy tràn bề mặt khuôn viên Dự án không bị nhiễm dầu mỡ mà chủ yếu rửa trôi bụi bẩn. Lượng mưa chảy tràn sẽ được thu gom vào hệ thống thoát nước bố trí xung quanh khu vực Dự án trước khi thải ra Rạch Muối.

Theo số liệu của WHO (1993) nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn được trình bày như sau:

Bảng 6. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn

Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/l)	QCVN 08:2023/BTNMT (Mức phân loại chất lượng nước B)
Tổng Nitơ	0,5 - 1,5	$\leq 1,5$
Photpho	0,004 - 0,03	$\leq 0,3$
Nhu cầu oxy hoá học (COD)	10 - 20	≤ 15
Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	10 - 20	≤ 100

(Nguồn: Tổ chức Y tế Thế giới – WHO, 1993)

Nhận xét: Với nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn như trên, so sánh với tiêu chuẩn QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt nên có thể xem nước mưa chảy tràn là nước thải sạch, mức độ tác động đến môi trường không đáng kể. Ngoài ra, hoạt động xây dựng của Dự án diễn ra hoàn toàn bên trong Dự án đã xây dựng hoàn thiện trước đó nên các tác động này là không đáng kể.

b) Nước thải sinh hoạt

Trong thi công xây dựng của Dự án phát sinh nước thải từ hoạt động sinh hoạt của khoảng 40 công nhân viên làm việc tại Dự án.

Theo QCVN 01:2021/BXD Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, định mức nước cấp sinh hoạt cho công nhân là 80 lít/người.ngày với hệ số không điều hòa K = 1,2. Như vậy, tổng lượng nước cấp của công nhân trong quá trình hoạt động của Dự án là:

$$Q_{sh} = 80 \text{ lít/người.ngày} \times 40 \text{ người/1.000} = 3,2 \text{ m}^3/\text{ngày}.$$

Lượng nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% lượng nước cấp, như vậy lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh cao nhất (với $k = 1,2$) là $3,84 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Theo TCVN 7957:2008: Thoát nước – mạng lưới và công trình ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế thì hệ số ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt như sau:

Bảng 7. Hệ số phát thải trong nước thải sinh hoạt

STT	Chất ô nhiễm	Hệ số (kg/người/ngày)
1	BOD ₅	45 – 54
2	COD	72 – 102
3	Chất rắn lơ lửng (SS)	70 – 145
4	Dầu mỡ khoáng	10 – 30
5	Tổng nitơ (N)	6 – 12
6	Tổng photpho (P)	0,8 – 4,0

c) Nước thải từ quá trình thi công

- Lượng nước thải phát sinh trong quá trình xây dựng:

Trong giai đoạn thi công xây dựng, hầu hết nước sử dụng trong các công đoạn này đều ngấm vào vật liệu xây dựng và dần bay hơi theo thời gian. Ước tính lượng nước thải thi công phát sinh do hoạt động thi công khoảng $1 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Nguồn phát sinh này chứa cặn lơ lửng, TSS có thể dao động từ $6.300 - 13.050 \text{ g/ngày}$.

- Nước thải phát sinh từ quá trình rửa xe, vệ sinh máy móc thiết bị thi công:

Lượng nước rửa cho mỗi xe khoảng $500 \text{ L/ngày.đêm.xe}$ (Theo tiêu chuẩn cấp thoát nước - cấp nước cho công trường xây dựng, Bộ xây dựng 2005 quy định lượng nước rửa cho mỗi xe là $400 - 600 \text{ L/ngày.đêm.xe}$ đối với ô tô tải). Ước tính lượng nước rửa xe khoảng $3 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (7 chuyến xe vận chuyển vật liệu xây dựng ra vào/ngày).

Lượng nước vệ sinh máy móc thiết bị thi công ước tính khoảng $2 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Vậy tổng lượng nước thải từ quá trình thi công xây dựng là $5 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

Nước vệ sinh phương tiện vận chuyển, rửa dụng cụ, thiết bị thi công có thành phần chủ yếu là bùn đất, cát và nước xi măng đồng thời có thể bị nhiễm dầu nhớt từ các phương tiện thi công. Nước thải từ quá trình đào móng, đóng cọc có thành phần chủ yếu là đất cát, nếu không được thu gom xử lý thích hợp sẽ dễ gây ô nhiễm nguồn nước mặt gần khu vực Dự án. Đó đó, Dự án sẽ hạn chế tối đa phát sinh loại nước thải này và có các giải pháp thu gom, xử lý phù hợp đúng yêu cầu pháp luật, đảm bảo không để lượng nước thải phát sinh từ Dự án gây ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

3.1.2. Nguồn và lưu lượng khí thải dự kiến phát sinh

a) Bụi từ quá trình phát quang, đào móng

Trong quá trình phát quang chuẩn bị mặt bằng thi công Dự án, toàn bộ cây, rễ cây và các chướng ngại vật khác sẽ được dọn sạch. Diện tích mặt bằng cần chuẩn bị Dự án là 23.500m².

Sau khi phát quang, lớp thảm thực vật tự nhiên được bóc dỡ đến tận gốc rễ, lớp đất mùn hữu cơ và rác thực vật còn lại trên bề mặt sẽ được bóc đi khoảng 30cm.

Việc đào hào để tạo hành lang lấp đặt ống công nghệ cũng phát sinh bụi. Theo thiết kế hào chôn ống rộng 2,26m, dài 1.400m và sâu 2,7m (tính từ đỉnh ống) và khối lượng đất phải đào là 12.882 m³.

Trước khi lấp đặt đường ống, 2 đầu các đoạn ống đơn lẻ sẽ được làm sạch đánh bóng trước khi hàn nối với nhau thành từng đoạn có chiều dài khoảng 100m và sau đó các mối hàn sẽ được kiểm tra bằng kỹ thuật kiểm tra không phá hủy (NDT). Các hoạt động này sẽ phát sinh bụi tại khu vực xây dựng.

Ngoài ra, lượng bụi còn phát sinh từ các hoạt động của các xe tải dùng để vận chuyển lớp thảm thực vật đi và cát gia cố móng từ các bến đổ cát đến khu vực cần san lấp nhưng tuyến đường vận chuyển thảm thực vật và cát san lấp đã trải nhựa nên khả năng phát sinh bụi là không đáng kể.

Tóm lại, các hoạt động trong giai đoạn xây dựng sẽ phát sinh bụi nhưng không đáng kể.

b) Bụi phát sinh từ quá trình bóc dỡ, lưu giữ nguyên liệu trên công trường thi công

Bụi phát sinh từ quá trình bóc dỡ, lưu giữ phát sinh đối với nguyên vật liệu cần thiết phục vụ quá trình thi công dự án, khoảng 3.942,4 tấn (Bảng 4), với tổng thời gian thi công là 4 tháng (120 ngày). Như vậy, tổng tải lượng bụi phát sinh trong hoạt động này khoảng 0,14 kg/ngày. Kết quả ước tính sơ bộ nồng độ bụi khi đổ đồng, bóc dỡ nguyên vật liệu xây dựng được trình bày trong bảng sau:

Bảng 8. Nồng độ bụi phát sinh trong quá trình bóc dỡ, lưu giữ nguyên vật liệu trên công trường thi công

STT	Tải lượng (kg/ngày)	Hệ số tải lượng bụi bề mặt (g/m ² /ngày)	Nồng độ bụi trung bình (mg/m ³)
1	0,14	0,006	0,19
QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1 h)			0,3

Ghi chú:

- Hệ số tải lượng bụi bề mặt (g/m²/ngày) = tải lượng (kg/ngày) x 10³/diện tích khu đất dự án (m²). Diện tích khu đất Dự án: 23.500 m².
- Nồng độ trung bình (mg/m³) = tải lượng (kg/ngày) x 10⁶/ (24h x diện tích (m²) x chiều cao phát tán (m)) + nồng độ nền (Chiều cao phát tán 10 m, diện tích khu đất Dự án: 23.500 m², nồng độ nền: 0,16 mg/m³)

c) Bụi và khí thải phát sinh do hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị

Bụi sinh ra do gió cuốn đất cát từ hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng thi công xây dựng, máy móc thiết bị gây ô nhiễm không khí trong và xung quanh khu vực Dự án. Ảnh

hưởng của hoạt động này cũng đáng kể, đặc biệt là khi khu vực có tốc độ gió lớn và thời tiết nắng nóng.

Đối với hoạt động thi công, xây dựng: khối lượng vật liệu xây dựng cần vận chuyển là 3.942,4 tấn, vậy ước tính lượt xe 05 tấn ra vào khu vực xây dựng là: 789 chuyến.

Với thời gian vận chuyển vật liệu xây dựng dự kiến là 04 tháng (~ 120 ngày), do đó số lượt xe cần chuyên chở trung bình trong 01 ngày sẽ là: 789 chuyến/120 ngày $\approx$ 7 chuyến xe/ngày, mỗi xe ra vào công trường là 02 lượt/chuyến = 14 lượt xe/ngày.

Như vậy:

- Tổng lượt xe vận chuyển vật liệu xây dựng, và vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm trong quá trình sản xuất hiện hữu của Dự án là 14 lượt xe/ngày.

Dự kiến khoảng cách từ Dự án đến khu vực chở vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị và nguyên vật liệu, sản phẩm tối đa là 40km.

Bảng 9. Hệ số, tải lượng ô nhiễm do hoạt động xe vận chuyển trong giai đoạn xây dựng

Chất ô nhiễm	Hệ số ô nhiễm (1) (g/km)	Tổng chiều dài (km/ngày.xe)	Tổng lượt xe (xe)	Tải lượng (g/ngày)	Tải lượng ($\mu\text{g}/\text{m.s}$)
Bụi	0,9	40	14	504	0,4375
SO ₂	4,15S	40	14	1,162	0,001
NO _x	14,4	40	14	8.064	7
CO	2,9	40	14	1624	1,41
VOC	0,8	40	14	448	0,39

(Nguồn: Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution – WHO, 1993)

Ghi chú: Hàm lượng lưu huỳnh (S) trong dầu DO là 0,05%.

Bảng 10. Nồng độ các chất ô nhiễm khí thải sinh ra do hoạt động xe vận chuyển trong giai đoạn xây dựng

Chất ô nhiễm	Nồng độ C ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)		QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B ($\mu\text{g}/\text{m}^3$)
	x = 1 m	x = 20 m	
Bụi	181.340	60.090	200.000
SO ₂	410	140	500.000
NO _x	290.148	96.141	850.000
CO	584.440	193.660	1.000.000
VOC	161.650	53.560	-

Nhận xét:

Nồng độ bụi và khí thải phát sinh do hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, là tương đối thấp. Khí thải từ phương tiện giao thông đều đạt quy chuẩn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Ngoài ra, xét trên tuyến đường vận chuyển trong không gian rộng, quãng đường di chuyển khá dài, kết hợp với thời gian của một chuyến thì nồng độ chất ô nhiễm phát sinh sẽ không quá lớn.

d) Khí thải từ các thiết bị xây dựng

Trong giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị của Dự án, nhà thầu xây dựng sẽ sử dụng một số phương tiện vận tải và thiết bị xây dựng như các xe tải, xe cẩu, máy đào đất, xe lu, máy đầm rung, máy đóng cọc, máy hàn, máy nén khí, máy phát điện, máy bơm nước và một số thiết bị khác. Hoạt động của các loại thiết bị này sẽ thải ra môi trường các loại khí thải khác nhau bao gồm: CO_x , NO_x , SO_x ,... gây tác động đến môi trường không khí trong khu vực. Theo kế hoạch hoạt động xây dựng, Dự án sẽ được tiến hành trong khoảng thời gian 04 tháng với số lượng phương tiện phục vụ cũng như lượng nhiên liệu tiêu hao cho các hoạt động này sẽ được đề cập ở Bảng sau:

Bảng 11. Ước tính lượng khí thải phát sinh từ các thiết bị xây dựng Dự án

Nguồn phát thải	Nhiên liệu tiêu thụ (lít)	Lượng khí thải (g/s)				
		Bụi	VOC	CO	NO_x	SO_2
Xe tải	80	0,5501	0,1267	1,7915	8,9603	0,5127
Xe lu	38	0,1238	0,0288	0,4032	2,0219	0,1152
Xe ủi	46	0,1987	0,0461	0,6452	3,2258	0,1843
Xe xúc	52	0,2333	0,0547	0,7575	3,7846	0,2160
Máy đóng cọc	59	0,2995	0,0691	0,9735	4,8733	0,2794
Máy phát điện	32,6	0,0922	0,0202	0,2967	1,4891	0,0864

Ghi chú: Tính toán dựa trên 1 ngày làm việc. Hàm lượng S là 0,05% khối lượng

e) Khí thải từ hoạt động hàn cơ khí

Trong quá trình hàn các kết cấu thép, hàn linh kiện máy móc thiết bị thì các loại hóa chất trong que hàn bị cháy và phát sinh khói có chứa các chất độc hại, có khả năng gây ô nhiễm môi trường không khí và ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân lao động. Dự án sử dụng khoảng 80.000 que hàn có đường kính 3,25mm trong thời gian tiến hành hàn khoảng 1 tháng (30 ngày). Tính toán cho đối tượng chịu tác động trực tiếp nhất là công nhân hàn, khoảng không gian bao quanh 1 công nhân hàn khoảng 12m^3 (2m x 2m x 3m). Để có cơ sở ước tính được tải lượng các khí ô nhiễm từ quá trình hàn điện, báo cáo dựa vào tỉ trọng các chất ô nhiễm trong quá trình hàn điện kim loại thể hiện trong Giáo trình “Môi trường không khí” của tác giả Phạm Ngọc Đăng, trong đó: 1 que hàn đường kính 3,25 mm phát thải 508 mg khói hàn (có chứa các chất ô nhiễm khác), 15 mg CO và 20 mg NO_x . Nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn điện các vật liệu kim loại được tóm tắt trong bảng bên dưới:

Bảng 12. Nồng độ các chất khí độc trong quá trình hàn điện vật liệu kim loại

STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/ngày)
1	Khói hàn có chứa các chất ô nhiễm khác	1.345,67
2	CO	40
3	NO _x	53,3

Ghi chú: Tải lượng = Tỷ trọng (mg/l que hàn) x (80.000 que hàn/30 ngày)/1000

Tải lượng khí thải từ công đoạn hàn được dự báo là cao so với các nguồn ô nhiễm khác và sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến những người thợ hàn. Với các phương tiện bảo hộ cá nhân phù hợp, sẽ hạn chế được các ảnh hưởng xấu đối với công nhân lao động.

Ngoài ra, quá trình làm sạch bề mặt các cấu kiện kim loại cũng làm phát sinh một lượng khí thải có chứa các oxit kim loại như Fe₂O₃, SiO₂, K₂O... xỉ hàn và mảnh vụn khác sẽ phát tán vào môi trường cộng với hơi dung môi phát sinh trong quá trình sơn phủ các thiết bị sẽ gây ô nhiễm không khí và đặc biệt ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân làm việc trong khu vực. Tuy nhiên, lượng khí thải này không nhiều và công việc này chỉ thực hiện trong thời gian thi công nên tác động là cục bộ và chỉ mang tính tạm thời.

f) Khí thải từ hoạt động máy phát điện

Trong quá trình vận hành bình thường, nếu mạng lưới điện quốc gia gặp trục trặc (mất điện) Dự án sẽ sử dụng 2 máy phát điện chạy bằng dầu diezen với công suất 150KVA. Lượng khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện được ước tính như trong bảng sau:

Bảng 13. Ước tính lượng khí thải phát sinh từ các hoạt động của máy phát điện

Nguồn phát thải	Lượng DO sử dụng (lít/giờ)	Nhiên liệu sử dụng trong ngày (tấn)	Lượng khí thải (tấn)				
			TSP	VOC	CO	NO _x	SO ₂
Máy phát điện	8	0,17	0,006	0,014	0,1	0,02	0,0064

Ghi chú:

- Tải lượng ô nhiễm (kg/h) = hệ số ô nhiễm (kg/tấn) x 10⁻³ x lượng nhiên liệu tiêu thụ (kg/giờ)
- Hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO là 0,05%S

g) Khí thải từ các hoạt động làm sạch ống và hàn ống

Trong quá trình làm sạch ống và hàn ống sẽ phát sinh bụi, các chất hữu cơ dễ bay hơi và các oxit kim loại Fe₂O₃, SiO₂, K₂O, xỉ hàn và mảnh vụn khác.

Trong quá trình hàn kết cấu thép của các hạng mục công trình, thì các loại hoá chất chứa trong que hàn bị cháy và phát sinh khói thải có chứa chất độc hại có khả năng tác động xấu tới môi trường và ảnh hưởng trực tiếp đến người công nhân.

Bụi khói hàn là bụi keo nhỏ mịn, được hình thành khi sắt nguyên chất hoặc hợp kim bị nung nóng, các hạt thường có kích thước $0,01\mu\text{m}$ - $1\mu\text{m}$. Công nhân hàn và gia công cơ khí có thể nhiễm bệnh bụi phổi sắt, đặc biệt khi làm việc tại những nơi kín, chật hẹp, kém thông gió. Công đoạn hàn kim loại để liên kết sắt thép sẽ phát sinh các loại khí thải, cụ thể là khói hàn.

Bảng 14. Thành phần bụi khói một số que hàn

Loại que hàn	MnO ₂ (%)	SiO ₂ (%)	Fe ₂ O ₃ (%)	Cr ₂ O ₃ (%)
Que hàn baza	1,1 – 8,8/4,2	7,03 – 7,1/7,06	3,3 – 62,2/47,2	0,002 – 0,02/0,001
Que hàn Austent bazơ	-	0,29 – 0,37/0,33	89,9 – 96,5/93/7	-

(Nguồn: Ngô Lê Thông, Công nghệ hàn điện nóng chảy (tập 1))

h) Khí thải từ hoạt động nghiệm thu

Sau khi hoàn tất việc thử thủy lực, đường ống sẽ được làm khô bằng khí Nitơ. Lượng khí nitơ để làm sạch đường ống khoảng 500m^3 . Khí nitơ này không độc nên việc thải khí nitơ ra ngoài môi trường không gây hại đến môi trường tuy nhiên cần phải xả từ từ để tránh gây ngạt cho công nhân đang làm việc xung quanh điểm xả.

3.1.3. Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dự kiến phát sinh

Trong giai đoạn thi công xây dựng, lượng chất thải rắn sinh hoạt ước tính phát sinh từ hoạt động của công nhân thi công tại công trình khoảng $0,5\text{kg}/\text{người}/\text{ngày}$ trong giai đoạn thi công cao điểm. Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn thi công xây dựng (Dự kiến 04 tháng) khoảng 2,4 tấn. ($0,5\text{kg} \times 40 \text{ người} \times 120 \text{ ngày}$).

3.1.4. Loại và khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường dự kiến phát sinh

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong giai đoạn chuẩn bị mặt bằng, xây dựng là nguồn có thể gây ô nhiễm đất nếu không có các biện pháp quản lý thích hợp. Các chất thải rắn không nguy hại bao gồm:

- Vật liệu phát quang cây cối (gồm cỏ dại, cây nhỏ,...);
- Đất cát, xi măng thừa chủ yếu là xà bần, gạch vụn;
- Vật liệu thừa như sắt và đầu que hàn trong khi xây dựng;
- Giẻ lau dính dầu thải trong khi xây dựng;

Các vật liệu phát quang cây cối sẽ được thu gom về tái sử dụng cho các mục đích khác và lượng đất cát, xi măng thừa có thể tận dụng dùng làm vật liệu san lấp. Ngoài ra, các mẫu que hàn và giẻ lau dính dầu mỡ phát sinh trong quá trình thi công Dự án khoảng 100kg (chiếm khoảng 10% khối lượng que hàn sử dụng 1.000 kg) và một ít giẻ lau dính dầu mỡ. Toàn bộ lượng que hàn và giẻ lau dính dầu mỡ sẽ được nhà thầu thi công thu gom lại và xử lý.

3.1.5. Loại và khối lượng chất thải nguy hại dự kiến phát sinh

Trong quá trình xây dựng, lắp đặt và nghiệm thu Dự án không phát sinh ra chất thải nguy hại như dầu mỡ thải vì các thiết bị xây dựng tập kết và đổ xăng dầu nhớt tại kho

xăng dầu ngoài KCN, không lưu trữ dầu nhớt và xăng dầu tại khu vực Dự án. Do đó, chất thải nguy hại phát sinh từ Dự án không gây tác động đến môi trường.

3.2. Loại và khối lượng chất thải phát sinh trong quá trình vận hành Dự án

Quá trình vận hành Dự án trong điều kiện bình thường, những vấn đề môi trường chính phát sinh chủ yếu từ hoạt động của máy phát điện, vật liệu lọc từ cụm công nghệ lọc khí và công nhân vận hành. Các nguồn gây tác động môi trường phát sinh từ các hoạt động trên sẽ được liệt kê trong Bảng như sau:

Bảng 15. Các nguồn gây tác động môi trường trong giai đoạn hoạt động của Dự án

Nguồn	Nguồn gây tác động	Chất ô nhiễm
Khí thải	Xả áp tại các ống xả	Khí tự nhiên
	Bảo dưỡng định kỳ	CO ₂ , NO _x , SO _x , VOC, CH ₄ và HC
	Rò rỉ khí	
Nước thải	Từ hoạt động nhân viên vận hành	TSS, BOD, COD, NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , TN, TP, Coliform.
Chất thải	Rác thải sinh hoạt	Chất thải
	Chất thải nguy hại	

Chi tiết về tải lượng các nguồn gây ô nhiễm môi trường phát sinh trong giai đoạn hoạt động Dự án sẽ được thể hiện ở các phần sau.

3.2.1. Loại và khối lượng nước thải dự kiến phát sinh

- Nước mưa chảy tràn

Dự án cấp khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4 làm nhiên liệu. Hệ thống thiết bị công nghệ của Dự án bao gồm thiết bị lọc khí, thiết bị điều áp, thiết bị đo đếm và hệ thống xả nguội. Các bộ phận này không phát sinh dầu mỡ nên nước mưa chảy tràn bề mặt khuôn viên Dự án không bị nhiễm dầu mỡ mà chủ yếu rửa trôi bụi bẩn. Lượng mưa chảy tràn sẽ được thu gom vào hệ thống thoát nước bố trí xung quanh khu vực Dự án trước khi thải ra Rạch Muối.

- Nước thải sinh hoạt

Trong giai đoạn vận hành, Dự án tích hợp vào hệ thống điều khiển hiện hữu và có thể bổ sung thêm tối đa 02 nhân sự, số liệu sau đây được tính cho tổng nhân sự vận hành công trình hiện hữu sau khi bổ sung:

Trong giai đoạn vận hành của Dự án sẽ có tối đa 02 công nhân làm việc. Theo QCVN 01:2021/BXD $Q_t = 100\% \times Q_c$, nước thải sinh hoạt là 80 l/người.ngày. Lượng nước thải bằng 100% lượng nước cấp và tổng lượng nước thải sinh hoạt thải phát sinh hàng ngày khoảng 0,16 m³/ngày.

3.2.2. Loại và khối lượng khí thải dự kiến phát sinh

- Khí thải phát sinh chủ yếu từ hoạt động bảo dưỡng thiết bị máy móc

Trong điều kiện bất thường như hệ thống thiết bị hư hỏng, sự cố khẩn cấp, giảm áp đột ngột hoặc bảo dưỡng định kỳ 5 năm /lần. Lúc đó, Dự án sẽ dừng hoạt động, đóng ngắt tất cả các van và khí tự nhiên còn lại trong thiết bị sẽ được xả ra ngoài môi trường không khí thông qua hệ thống xả nguội (cold vent). Ước tính tổng lượng khí phải xả ra ngoài môi trường là khoảng 500 m³ lượng khí này là khí tự nhiên không độc hại đối với môi trường.

3.2.3. Loại và khối lượng chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt

Rác thải từ các hoạt động hàng ngày của Dự án bao gồm chất thải rắn sinh hoạt. Lượng rác thải sinh hoạt chủ yếu phát sinh từ các nhân viên vận hành tại công trình. Theo dự kiến, trong giai đoạn hoạt động có tối đa 2 người tham gia vận hành. Như vậy, lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn này là rất nhỏ, khoảng 1 kg/ngày (Hệ số: 0,5 kg/người/ngày).

Tuy nhiên, nhân viên sẽ thu gom rác thải và đưa về nhà chứa rác chung tại Trung tâm Phân phối Khí và không để rác lại tại Dự án.

- Chất thải rắn CNTT

Dự án không phát sinh chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải nguy hại

Ngoài ra, còn phát sinh thêm một lượng nhỏ chất thải sản xuất là vật liệu lọc khí. Tần suất thay vật liệu lọc là 1 lần/năm.

Tham khảo số liệu tương tự của Trung tâm phân phối khí Nhơn Trạch thì căn cứ Sổ Đăng ký chủ nguồn thải CTNH số 173/SĐK-CCBVMT do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp có mã số QLCTNH 75.001072.T (Cấp lần 2) ngày 25 tháng 06 năm 2014 và Chứng từ thu gom CTNH năm 2021, năm 2022, thì dự kiến lượng CTNH phát sinh cho Dây chuyền cấp khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4 như sau:

Bảng 16. Khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh dự kiến thường xuyên tại Dự án

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/khí)	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ có chứa thành phần nguy hại	Rắn	KS	18 02 01	344
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	KS	18 01 02	78
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	KS	18 01 03	78
4	Hộp mực in thải có chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	KS	08 02 04	78
5	Pin acquy chì thải	Rắn	NH	19 06 01	39

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/khí)	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Số lượng (kg/năm)
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	16 01 06	31
Tổng khối lượng phát sinh (kg/năm)					648

- Đánh giá khu vực lưu trữ CTNH

Tổng diện tích kho lưu chứa CTNH là 20 m² và đang bố trí 10 thùng 240L và 1 thùng 120L để chứa CTNH cho GDS Nhơn Trạch 1 & Nhơn Trạch 2. Sau khi GDS Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4 đi vào vận hành chính thức, Dự án dự kiến phát sinh khối lượng chất thải khoảng 648 kg/năm (gấp đôi khối lượng phát sinh hiện hữu), nên Chủ đầu tư dự kiến sẽ bố trí thêm số thùng rác hiện có. Vậy tổng số thùng rác Trung tâm Phân phối khí bố trí sau khi GDS Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4 là 25 thùng 240L và 3 thùng 120L.

+ Kích thước tiêu chuẩn của 1 thùng 240L, cấu tạo HDPE 204L là D x R x H (cm) = 72 x 57,5 x 101,5 (cm)

→ Diện tích 1 thùng chiếm trong kho lưu trữ là 0,414 m²

→ Diện tích 25 thùng chiếm trong kho lưu trữ là 10,35 m²

+ Kích thước tiêu chuẩn của 1 thùng 120L, cấu tạo HDPE 240L là D x R x H (cm) = 5,8 x 3,8 x 9,3 (cm)

→ Diện tích 1 thùng chiếm trong kho lưu trữ là 0,22 m²

→ Diện tích 3 thùng chiếm trong kho lưu trữ là 0,66 m²

→ Vậy tổng diện tích cần cho kho lưu trữ là 10,35 m² + 0,66 m² = 11,01 m²

Hiện tại, tổng diện tích kho chứa là 20 m² là hoàn toàn đáp ứng được diện tích lưu trữ CTNH phát sinh cho Dự án Dây chuyền cấp khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4. Tuy nhiên, để quản lý tốt hơn CTNH phát sinh, Đơn vị vận hành sẽ tăng tần suất chuyển giao cho đơn vị thu gom xử lý CTNH để tránh tồn chứa khối lượng chất thải lớn có thể gây nên những tác động không mong muốn.

4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của Dự án đầu tư:

4.1. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải dự kiến phát sinh trong quá trình thi công xây dựng

4.1.1. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải dự kiến phát sinh

a) Giảm thiểu ô nhiễm nước mưa chảy tràn

Hệ thống thoát nước mưa xung quanh khu vực Dự án phải bố trí song chắn rác trước khi thải nước xuống sông. Hệ thống thu gom nước mưa xung quanh Dự án sẽ được thu gom và chảy ra Rạch Muối.

b) Giảm thiểu ô nhiễm nước thải sinh hoạt

Chủ Dự án sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu đến mức tối đa các tác động xấu đến chất lượng nước bao gồm:

- Với số lượng tối đa 40 công nhân trong GD Xây Dựng thì CĐT sẽ thuê 2 nhà vệ sinh di động mỗi nhà vệ sinh có 4 buồng, đặt tại khu vực dọc hành lang tuyến ống.
- Như trình bày trên đây, lượng công nhân chỉ làm việc tại Dự án không ở lại sinh hoạt tại công trình do đó lượng nước thải chỉ là nước thải vệ sinh cá nhân.

4.1.2. Phương án thu gom, quản lý và xử lý khí thải dự kiến phát sinh

- Không sử dụng các loại phương tiện vận chuyển không đạt tiêu chuẩn đăng kiểm Euro II (Tiêu chuẩn khí thải cho các phương tiện đường bộ bắt đầu áp dụng từ ngày 1/7/2008);
- Sử dụng bạt che phủ phía trên cho các phương tiện vận chuyển thiết bị, vật liệu xây dựng nhằm hạn chế bụi và rơi vật liệu;
- Thường xuyên bảo dưỡng các loại xe và thiết bị xây dựng để giảm tối đa lượng khí thải ra; Các chất thải rắn phát sinh trong giai đoạn này sẽ được thu gom, phân loại, tái chế, tránh đốt bỏ tại chỗ gây ô nhiễm không khí;
- Phải thường xuyên phun nước khu vực thi công và hành lang xe chuyên chở vật liệu nhằm hạn chế bụi phát sinh;
- Trong giai đoạn nghiệm thu Dự án, điều khiển lượng khí xả từ từ, tránh xả vào thời điểm mưa và sấm sét.
- Như đã đánh giá mức độ tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của thiết bị xây dựng gây ảnh hưởng trực tiếp đến công nhân vận hành và vùng phụ cận trong phạm vi 200m. Do đó, để giảm thiểu tác động của tiếng ồn trong giai đoạn xây dựng, chủ Dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:
 - + Kiểm tra bảo dưỡng thường xuyên các phương tiện vận tải, các máy móc thiết bị kỹ thuật thi công;
 - + Không vận hành các thiết bị thi công gây tiếng ồn lớn như máy đào rãnh, máy phát điện, máy trộn bê tông, ...trong khoảng thời gian từ 18 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau;
 - + Các thiết bị thi công phải có chân đế để hạn chế độ rung của thiết bị;
 - + Toàn bộ công nhân vận hành thiết bị xây dựng được trang bị thiết bị chống ồn;
 - + Công nhân lao động hạn chế tập trung xung quanh nguồn gây ra tiếng ồn.

4.1.3. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn dự kiến phát sinh

Các biện pháp giảm thiểu tác động đến chất lượng đất khu vực xây dựng và vùng phụ cận là:

- Trong lúc đóng cọc, nhà thầu tránh làm rơi chất ô nhiễm xuống các hố cọc và sau khi đào hố cọc phải đổ bê tông ngay;
- Nhà thầu sẽ đưa ra nội quy buộc công nhân không thải bỏ bừa bãi chất thải phát sinh trong giai đoạn xây dựng;

- Các loại chất thải phát sinh trong giai đoạn xây dựng như vật liệu xây dựng, bao bì, vỏ cây...được thu gom vào 4 thùng rác màu xanh bố trí xung quanh khu vực Dự án;
- Các chất thải như dẻ dính dầu và que hàn...được thu gom vào 02 thùng rác màu vàng lắp đặt tại góc của Dự án;
- Không tiến hành chôn lấp các chất thải tại khu vực Dự án;
- Sử dụng các nguyên vật liệu có thể tái sử dụng như giấy, gỗ, các vật liệu làm bằng kim loại;
- Toàn bộ chất thải phát sinh trong giai đoạn xây dựng, chủ đầu tư Dự án sẽ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

4.2. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải dự kiến phát sinh trong quá trình vận hành

4.2.1. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải dự kiến phát sinh

a) Giảm thiểu ô nhiễm nước mưa chảy tràn

Hệ thống thoát nước mưa xung quanh khu vực Dự án phải bố trí song chắn rác trước khi thải nước xuống sông. Hệ thống thu gom nước mưa xung quanh Dự án sẽ được thu gom và chảy ra Rạch Muối.

b) Giảm thiểu ô nhiễm nước thải sinh hoạt

Hiện tại, Hệ thống xử lý nước thải của KCN Ông Kèo đã hoàn thiện module 1, công suất 3.000 m³/ngày.đêm. Tuy nhiên, hạ tầng đường ống thu gom nước thải tại KCN Ông Kèo vẫn chưa đấu nối đến GDS, trong thời gian chờ hệ thống thoát nước và trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Ông Kèo hoàn chỉnh và được đấu nối vào Trạm GDS Nhơn Trạch thì toàn bộ nước thải sinh hoạt của Dự án sẽ được thu gom và xử lý qua bể tự hoại ba ngăn tại chỗ.

- Thuyết minh quy trình:

Trong bể tự hoại diễn ra quá trình lắng cặn và lên men, phân huỷ sinh học kỵ khí cặn lắng. Các chất hữu cơ trong nước thải và bùn cặn đã lắng, chủ yếu là các Hydrocacbon, đạm, béo,... được phân huỷ bởi các vi khuẩn kỵ khí và các loại nấm men. Nhờ vậy, cặn lên men, bớt mùi hôi, giảm thể tích. Chất không tan chuyển thành chất tan và chất khí (chủ yếu là CH₄, CO₂, H₂S, NH₃,...). Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả xử lý nước thải và tốc độ phân huỷ bùn cặn trong bể tự hoại: nhiệt độ và các yếu tố môi trường khác; lưu lượng dòng thải và thời gian lưu nước tương ứng; tải trọng chất bẩn (rất phụ thuộc vào chế độ dinh dưỡng của người sử dụng bể hay loại nước thải nói chung); hệ số không điều hoà và lưu lượng tối đa; các thông số thiết kế và cấu tạo bể: số ngăn bể, chiều cao, phương pháp bố trí đường ống dẫn nước vào và ra khỏi bể, qua các vách ngăn,...

Bể tự hoại được thiết kế và xây dựng đúng cho phép đạt hiệu suất lắng cặn trung bình 50 - 70% theo cặn lơ lửng (TSS) và 25 - 45% theo chất hữu cơ (BOD và COD). Các mầm bệnh có trong phân cũng được loại bỏ một phần trong bể tự hoại, chủ yếu nhờ cơ

10
HÀNH
NG TY
NAN
CỔ P
QUAI
KHÍ
HỒ

chế hấp phụ lên cặn và lắng xuống, hoặc chết đi do thời gian lưu bùn và nước trong bể lớn, do môi trường sống không thích hợp. Cũng chính vì vậy, trong phân bùn bể tự hoại chứa một lượng rất lớn các mầm bệnh có nguồn gốc từ phân.

- Trạm GDS Nhơn Trạch sẽ tiếp tục ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định của pháp luật.
- Đồng thời, Chủ đầu tư đang làm việc với Ban quản lý các KCN Tín Nghĩa và Ban quản lý KCN Ông Kèo về thỏa thuận đầu nối nước thải từ GDS Nhơn Trạch vào hệ thống xử lý nước thải chung của KCN Ông Kèo khi hạ tầng thu gom xử lý nước thải của KCN hoàn thiện đến khu vực Trạm.

4.2.2. Phương án thu gom, quản lý và xử lý khí thải dự kiến phát sinh

Nguồn ảnh hưởng chính đến chất lượng không khí trong giai đoạn hoạt động của Dự án chủ yếu phát sinh khí thải từ máy phát điện, quá trình bảo dưỡng Dự án.

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp tại chân của các máy móc, thiết bị.
- Thiết kế hệ thống đường ống dẫn khí với các hệ thống van đóng ngắt và hệ thống điều khiển tối ưu và lập quy trình vận hành, kiểm tra, kiểm soát hợp lý để giảm tối đa việc xả khí;
- Hạn chế xả thẳng khí tự nhiên ra môi trường, trong trường hợp thiết khí dư sẽ được dẫn ra van xả và xả từ từ;
- Không xả khí ra môi trường vào mùa mưa tránh sa lắng tự nhiên;
- Kiểm soát nghiêm ngặt quá trình hoạt động để tránh phải xả khí do sự cố hoặc hư hỏng hệ thống trong khi vận hành;
- Thường xuyên kiểm tra và định kỳ bảo trì tuyến đường ống, van, mặt bích và các thiết bị khác đặc biệt là hệ thống các van tự ngắt trong trường hợp khẩn cấp;
- Giám sát áp suất của hệ thống để có thể phát hiện ngay sự cố rò rỉ khí;

4.2.3. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt dự kiến phát sinh

- Vị trí nhà chứa rác sinh hoạt: Được đặt ngoài khu vực Dự án
- Tọa độ (VN-2000): X(m): 0400.522; Y(m): 1.177.437
- Diện tích nhà chứa rác sinh hoạt: 10 m²
- Thiết kế, cấu tạo của khu chứa rác sinh hoạt: Sàn bê tông chống thấm.
- Với lượng rác sinh hoạt phát sinh tại Dự án khá ít nên Dự án sẽ thu gom rác và đưa về lưu trữ trong khu chứa chất thải rắn sinh hoạt chung của Trạm phân phối khí.
- Công ty sẽ trang bị 5 thùng rác loại 20 lít có cấu tạo bằng vật liệu HDPE bố trí tại các khu vực như: khu vực nhà điều hành, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, phòng họp,... Sau đó, chất thải rắn sinh hoạt sẽ được công nhân vận chuyển cuối ngày, tập trung vào 03 thùng chứa rác loại 240 lít có cấu tạo bằng vật liệu HDPE đặt tại khu vực lưu chứa chất thải sinh hoạt.

4.2.4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn CNTT dự kiến phát sinh

- Dự án không phát sinh chất thải rắn CNTT nên không bố trí khu vực lưu chứa chất thải rắn CNTT

4.2.5. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại dự kiến phát sinh

- Vị trí nhà chứa CTNH: Nhà chứa CTNH nằm tại phía cuối Dự án.
- Tọa độ (VN-2000): X(m): 0400.729; Y(m): 1.177.421
- Diện tích nhà chứa CTNH: 20 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu chứa rác nguy hại: Tường cao bằng bê tông cốt thép, sàn bê tông chống thấm, có mái che, có gờ chống tràn.
- Công ty đã trang bị 10 thùng rác loại 240 lít và 1 thùng rác 120 lít có cấu tạo bằng vật liệu HDPE đặt tại khu vực lưu chứa chất thải nguy hại. Sau khi Dây chuyền cấp khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4 đi vào hoạt động, Dự án sẽ bổ sung thêm 15 thùng rác loại 240 lít và 2 thùng rác loại 120 lít.
- Với diện tích nhà rác là 20 m² hoàn toàn có thể đáp ứng được lượng rác dự kiến phát sinh của Dự án.

5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

Dự án Dây chuyền cấp khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 được thực hiện tại địa KCN Ông Kèo, Xã Phước Khánh, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai thuê lại theo Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 10/05/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP thuê đất để xây dựng trạm phân phối khí Nhơn Trạch và tuyến ống dẫn khí bổ sung Dự án Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch; Hợp đồng thuê đất số 60/HĐTD ngày 30/09/2013 và Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BQ218317, BQ218318, BQ218319, BQ218320 ngày 22/11/2013. Ngoài ra, Dự án nằm trong Trung tâm phân phối khí đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh (được trang bị đầy đủ đầu nối điện, hệ thống cấp thoát nước mưa, nước thải, PCCC tự động), Dự án sẽ tiến hành triển khai xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị trước khi đi vào hoạt động chính thức.

PV GAS xin cam kết sẽ thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Dự án như sau:

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu, phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong quá trình hoạt động:
 - + Kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí.
 - + Kiểm soát ô nhiễm môi trường nước.
 - + Kiểm soát ô nhiễm do chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.
 - + Biện pháp phòng cháy chữa cháy.
 - + Biện pháp phòng ngừa và ứng cứu sự cố.

- Nếu xảy ra khiếu kiện, khiếu nại về môi trường, chủ đầu tư cam kết giải quyết dứt điểm trước khi tiếp tục xây dựng, hoạt động.
- Nghiêm túc tuân theo các quy chuẩn môi trường trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị và khi Dự án đi vào hoạt động.
- Tuân thủ theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.
- Khắc phục các sự cố môi trường do Dự án gây ra.
- Đền bù thiệt hại khi xảy ra sự cố gây ô nhiễm môi trường.
- Thực hiện đầy đủ các chương trình giám sát môi trường và lập báo cáo công tác môi trường định kỳ gửi về Cơ quan có thẩm quyền.

PV GAS cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Đề nghị Ủy ban nhân dân xã Phước Khánh tiếp nhận đăng ký môi trường của Dự án Dây chuyền cấp khí cho Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc DAK (để báo cáo);
- Ban ATMT;
- Lưu: VT, AT, QT (02).

Đính kèm:

- CV số 4238KCNDN-MT;
- Hồ sơ pháp lý Dự án;
- Bản vẽ tổng thể mặt bằng.



Lê Phước Khôi

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Số: 4238KCNĐN-MT

V/v ý kiến đối với đề nghị hướng
dẫn thủ tục môi trường của Chi
nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam
tại KCN Ông Kèo

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Kính gửi: Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
Công ty Quản lý Dự án khí
(Địa chỉ: KCN Ông Kèo, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai)

Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai nhận được văn bản số 466/DAK-AT đề ngày 17/10/2023 của Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần Công ty Quản lý Dự án khí (sau đây viết tắt là Chủ dự án) về việc bổ sung, giải trình liên quan đến thủ tục hồ sơ môi trường cho dự án Dây chuyền cấp khí cho nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4. Sau khi xem xét, Ban Quản lý các KCN có ý kiến như sau:

1. Theo nội dung văn bản số 466/DAK-AT đề ngày 17/10/2023, chủ dự án dự kiến đầu tư một dự án dây chuyền cấp khí mới cho nhà máy điện Nhơn Trạch 3 & Nhơn Trạch 4 với công suất hoạt động 7 triệu m³ khí/ngày (theo Quyết định số 96/QĐ-KVN của Tập đoàn dầu khí Quốc gia Việt Nam ngày 19/01/2023), dự án được thực hiện trên phần diện tích đất còn trống trong Trạm GDC Nhơn Trạch, xây dựng cơ sở hạ tầng, lắp đặt máy móc thiết bị mới để hoạt động, độc lập với cơ sở vật chất, hạ tầng, máy móc thiết bị của dự án Dây chuyền cấp khí cho nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2.

Vốn thực hiện dự án khoảng 200 tỉ đồng, Nhóm B theo Luật Đầu tư công năm 2019. Về tiêu chí môi trường, dự án thuộc nhóm II.

Như vậy, chủ dự án đầu tư cần căn cứ vào khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 để xem xét đối tượng phải có giấy phép môi trường hay không, cụ thể như sau:

“Điều 39. Đối tượng phải có giấy phép môi trường

1. Dự án đầu tư nhóm I, nhóm II và nhóm III có phát sinh nước thải, bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý hoặc phát sinh chất thải nguy hại phải được quản lý theo quy định về quản lý chất thải khi đi vào vận hành chính thức.”

2. Dự án dân cư, dự án đầu tư, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có tiêu chí về môi trường như đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này.”

Hoặc căn cứ theo Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 để làm thủ tục đăng ký môi trường, như sau:

“Điều 49. Đăng ký môi trường

1. Đối tượng phải đăng ký môi trường bao gồm:



a) Dự án đầu tư có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường;

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có phát sinh chất thải không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường."

2. Căn cứ thông tin nêu tại văn bản số 466/DAK-AT đề ngày 17/10/2023 của chủ dự án thì Dự án khi đi vào hoạt động sẽ chỉ phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 0,16 m³/ngày (02 lao động) được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó đầu nối vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN hoặc chuyên giao cho đơn vị có chức năng xử lý, không xả ra môi trường; không có bụi, khí thải phát sinh phải được xử lý trước khi xả ra môi trường; chất thải nguy hại phát sinh khoảng 648 kg/năm.

Như vậy, với thông tin nêu trên thì Dự án không thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường, Dự án thuộc đối tượng phải thực hiện đăng ký môi trường tại UBND cấp xã.

Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty CP Công ty Quản lý Dự án khí phải tự rà soát và chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung, tính chất của Dự án để lập thủ tục môi trường theo quy định.

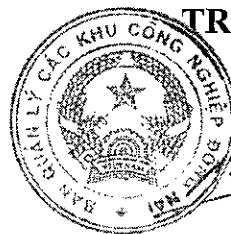
3. Yêu cầu Chủ dự án rà soát thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu tại khoản 1, 2, 3 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 quy định về bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (trong đó lưu ý điểm a khoản 1 Điều 53: "...phải thực hiện việc đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung theo quy định của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung đó"). Đề nghị chủ dự án liên hệ Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (chủ đầu tư hạ tầng KCN Ông Kèo) để được hỗ trợ, đầu nối hạ tầng, xử lý nước thải theo quy định khi đi vào hoạt động.

Trên đây là ý kiến của Ban Quản lý các KCN, thông báo đến Công ty biết và thực hiện.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, MT (NT).



TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1406 /QB-UBND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 5 năm 2013

BẢN SAO

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chấp thuận cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần thuê đất để xây dựng trạm phân phối khí Nhơn Trạch và tuyến ống dẫn khí bổ sung dự án Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - thành phố Hồ Chí Minh tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính Phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT- BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 441/TTr-STNMT ngày 03 tháng 5 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi diện tích 80.521,3m² đất tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch do UBND huyện Nhơn Trạch quản lý và chấp thuận cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần thuê diện tích 80.521,3m² đất thu hồi trên để thực hiện dự án xây dựng trạm phân phối khí Nhơn Trạch và tuyến ống dẫn khí bổ sung dự án Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - thành phố Hồ Chí Minh.

- Thời hạn sử dụng: Đến ngày 16/01/2057.

- Hình thức sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

- Thời điểm tính tiền thuê đất: Từ ngày 16/01/2007 (ngày UBND huyện Nhơn Trạch hoàn thành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng tại Báo cáo số 02/BC-UBND ngày 16/01/2007).

- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo tờ Trích lục và biên vẽ bản đồ địa chính khu đất số 531/BĐĐC, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất tỉnh Đồng Nai xác lập ngày 28/3/2012 (kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này,

1. UBND huyện Nhơn Trạch chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch phối hợp với UBND xã Phước Khánh và các đơn vị có liên quan tổ chức cắm mốc ranh giới khu đất và bàn giao đất cho Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần để thực hiện dự án.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm xác định đơn giá thuê đất làm cơ sở cho Sở Tài nguyên và Môi trường ký Hợp đồng thuê đất với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

- Thông báo cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần nộp phí, lệ phí theo quy định của pháp luật;

- Chỉ đạo Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất tỉnh Đồng Nai thực hiện việc chỉnh lý hồ sơ địa chính.

- Ký hợp đồng thuê đất với Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần; Ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo ủy quyền của UBND tỉnh Đồng Nai tại Quyết định số 3688/QĐ-UBND ngày 09/12/2009 cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục thuế, Chủ tịch UBND huyện Nhơn Trạch, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nhơn Trạch, Chủ tịch UBND xã Phước Khánh, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần; Các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHUNG THỰC BẢN SÀO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Nơi nhận: Thủ tục đăng ký quyền số. 06 TP/CT/BS

- Như Điều này, ngày 20 tháng 07 năm 2014.

- Chủ tịch, các Phó UBND tỉnh

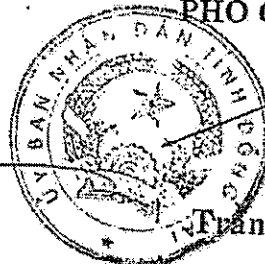
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;

- Lưu: VT, CNN, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Vĩnh

Số: 60.../HĐTD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 9 năm 2013

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

BẢN SAO

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất và thuê mặt nước và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 1406/QĐ-UBND ngày 10/05/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chấp thuận cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần thuê đất để xây dựng trạm phân phối khí Nhơn Trạch và tuyến ống dẫn khí bổ sung dự án Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - thành phố Hồ Chí Minh tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch.

Căn cứ Văn bản số 1975/STC-GCS ngày 13/06/2013 của Sở Tài chính về việc xác định giá thuê đất cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch.

Căn cứ Quyết định số 2494/QĐ-UBND ngày 08/08/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Phê duyệt đơn giá thu tiền thuê đất của Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần để xây dựng trạm phân phối khí Nhơn Trạch và tuyến ống dẫn khí bổ sung dự án đường ống dẫn khí Phú Mỹ - thành phố Hồ Chí Minh tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch.

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Do ông Lê Viết Hưng - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai làm đại diện.

Địa chỉ: Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

II. Bên thuê đất là Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần:

Do ông Đỗ Khang Ninh – Tổng Giám đốc Tổng Công ty làm đại diện.

Trụ sở chính: Toà nhà PV Gas Tower, số 673, đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

III. Hai Bên thống nhất ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê 80.521,3m² đất (*Tám mươi ngàn năm trăm hai mươi một phẩy ba mét vuông*). Tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch để thực hiện dự án xây dựng trạm phân phối khí Nhơn Trạch và tuyến ống dẫn khí bổ sung dự án Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - thành phố Hồ Chí Minh..

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Tờ Trích lục và biên vẽ bản đồ địa chính khu đất số 531/BĐĐC, tỷ lệ 1/2000 do Văn phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất tỉnh Đồng Nai xác lập ngày 28/03/2012 (*kèm theo*).

3. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 16/01/2057.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước Việt Nam đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê đất:

- Từ ngày 16/01/2007 đến ngày 15/01/2012, giá tiền thuê đất là 500đồng/m²/năm (*Năm trăm đồng một mét vuông một năm*).

- Từ ngày 16/01/2012 đến ngày 15/01/2017:

+ Đối với phần diện tích 66.239,0m² đất sử dụng để xây dựng công trình trên bề mặt (trạm phân phối khí), giá tiền thuê đất là 1.500đồng/m²/năm (*Một ngàn năm trăm đồng một mét vuông một năm*).

+ Đối với phần diện tích 14.282,3m² đất sử dụng để xây dựng công trình ngầm (đường ống dẫn khí), giá tiền thuê đất là 450đồng/m²/năm (*Bốn trăm năm mươi đồng một mét vuông một năm*).

Giá tiền thuê đất trên được ổn định 05 năm, hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo qui định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ.

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp tiền thuê đất hàng năm.

3. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước tỉnh Đồng Nai. Số Tài khoản: 741.01.00.000.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này và phù hợp với Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm quyền sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai). *✓*

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CÁC BÊN

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA CÁC BÊN

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo qui định tại Điều 111 của Luật Đất đai.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải làm thủ tục thu hồi đất theo qui định tại Điều 131 của Nghị định số 181/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Các quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận của các bên.

Điều 5: Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
2. Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
4. Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật Đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

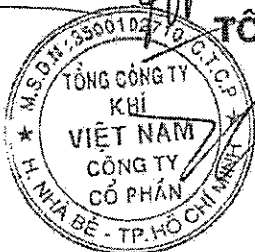
Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 05 bản có giá trị pháp lý như nhau, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai 02 bản, Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần 01 bản và gửi đến Cơ quan thuế để xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. /./

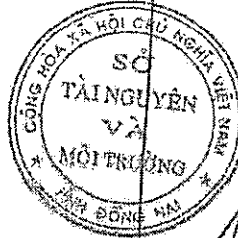
BÊN THUÊ ĐẤT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Khang Ninh

BÊN CHO THUÊ ĐẤT



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 388... quyền số 06.. TP/CT/B... Lê Viết Hưng
Ngày 10 tháng 07 năm 20 14
CHỦ TỊCH



Đồng Nai, ngày 30 tháng 6 năm 2014

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(Hợp đồng thuê đất số 60/HĐTĐ ngày 30/09/2013)

- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 60/HĐTĐ ngày 30/09/2013 ký giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai và Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần;

- Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Căn cứ Văn bản số 1994/STC-GCS ngày 03/6/2014 của Sở Tài chính về việc giá thuê đất cho Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch.

- Căn cứ Quyết định số 1740/QĐ-UBND ngày 12/6/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt đơn giá thu tiền thuê đất của Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần để xây dựng Trạm phân phối khí Nhơn Trạch và tuyến khí bổ sung dự án đường ống dẫn khí Phú Mỹ - thành phố Hồ Chí Minh tại xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch.

I – Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai:

Do ông Lê Viết Hưng - Giám Đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai làm đại diện.

Trụ sở chính : Đường Đồng Khởi, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

II- Bên thuê đất là Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Do ông Đỗ Khang Ninh – Tổng Giám đốc Công ty làm đại diện.

Trụ sở chính: Tòa nhà PV Gas Tower, số 673, đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ khu đất: xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch.

III- Hai bên thỏa thuận điều chỉnh hợp đồng thuê đất số 60/HĐTĐ ngày 30/09/2013 với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1: Điều chỉnh đơn giá thuê đất ghi tại khoản 1 Điều 2 Hợp đồng thuê đất số 60/HĐTĐ ngày 30/09/2013 như sau:

“Điều 2:

1. Giá thuê đất

- Từ ngày 26/01/2007 đến ngày 31/12/2007, giá tiền thuê đất là 500 đồng/m²/năm (năm trăm đồng một mét vuông một năm).
- Từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2008, giá tiền thuê đất là 750 đồng/m²/năm (bảy trăm năm mươi đồng một mét vuông một năm).
- Từ ngày 01/01/2009 đến ngày 31/12/2009, giá tiền thuê đất là 900 đồng/m²/năm (chín trăm đồng một mét vuông một năm).
- Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010, giá tiền thuê đất là:
 - + Diện tích đất thuê 66.239,0 m² sử dụng để xây dựng trạm phân phối khí, giá tiền thuê đất là 1.000 đồng/m²/năm (một ngàn đồng một mét vuông một năm).
 - + Diện tích đất thuê 14.282,3 m² sử dụng để xây dựng đường ống dẫn khí, giá tiền thuê đất là 300 đồng/m²/năm (ba trăm đồng một mét vuông một năm).
- Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 28/02/2011, giá tiền thuê đất là:
 - + Diện tích đất thuê 66.239,0 m² sử dụng để xây dựng trạm phân phối khí, giá tiền thuê đất là 1.200 đồng/m²/năm (một ngàn hai trăm đồng một mét vuông một năm).
 - + Diện tích đất thuê 14.282,3 m² sử dụng để xây dựng đường ống dẫn khí, giá tiền thuê đất là 360 đồng/m²/năm (ba trăm sáu mươi đồng một mét vuông một năm).
- Từ ngày 01/3/2011 đến ngày 31/12/2011, giá tiền thuê đất là:
 - + Diện tích đất thuê 66.239,0 m² sử dụng để xây dựng trạm phân phối khí, giá tiền thuê đất là 1.200 đồng/m²/năm (một ngàn hai trăm đồng một mét vuông một năm).
 - + Diện tích đất thuê 14.282,3 m² sử dụng để xây dựng đường ống dẫn khí, giá tiền thuê đất là 360 đồng/m²/năm (ba trăm sáu mươi đồng một mét vuông một năm).
- Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 09/5/2013, giá tiền thuê đất là:
 - + Diện tích đất thuê 66.239,0 m² sử dụng để xây dựng trạm phân phối khí, giá tiền thuê đất là 1.500 đồng/m²/năm (một ngàn năm trăm đồng một mét vuông một năm).
 - + Diện tích đất thuê 14.282,3 m² sử dụng để xây dựng đường ống dẫn khí, giá tiền thuê đất là 450 đồng/m²/năm (bốn trăm năm mươi đồng một mét vuông một năm).
- Từ ngày 10/5/2013 đến ngày 09/5/2018, giá tiền thuê đất là:
 - + Diện tích đất thuê 66.239,0 m² sử dụng để xây dựng trạm phân phối khí, giá tiền thuê đất là 1.500 đồng/m²/năm (một ngàn năm trăm đồng một mét vuông một năm).
 - + Diện tích đất thuê 14.282,3 m² sử dụng để xây dựng đường ống dẫn khí, giá tiền thuê đất là 450 đồng/m²/năm (bốn trăm năm mươi đồng một mét vuông một năm).

350071
TỔNG CỐ
KH
VIỆT
CỘNG
CỐ PH
ĐE - TP.Y



Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính Phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước”.

Điều 2: Phụ lục hợp đồng thuê đất này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng thuê đất số 60/HĐTD ngày 30/9/2013 và có hiệu lực kể từ ngày ký. Mọi điều khoản khác của Hợp đồng thuê đất số 60/HĐTD ngày 30/9/2013 vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3: Phụ lục hợp đồng thuê đất này được ký tại Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai, được lập thành 6 bản, Sở Tài nguyên và Môi trường giữ 02 bản, Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần giữ 01 bản, gửi đến Sở Tài chính, cơ quan Thuế để xác định mức thu tiền thuê đất và Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

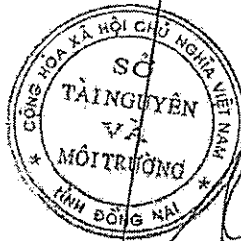
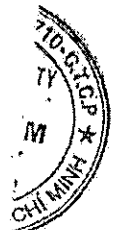
BÊN THUÊ ĐẤT

TỔNG GIÁM ĐỐC



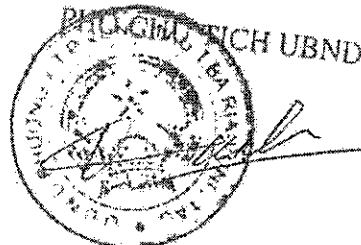
Đỗ Khang Ninh

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

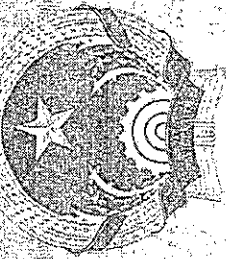


CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH VIẾT HƯNG
Số chứng thực..... 41 03 Quyền số..... SCT/BS

Ngày: 19-03-2015



Phạm Anh Dũng



BẢN SAO

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIÊN VỚI ĐẤT

L. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Tổng Công ty Khu Việt Nam - Công ty Cổ phần
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp:
3500102710 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí
Minh cấp; đăng ký lần đầu ngày 13/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày
24/8/2011.
Địa chỉ: Tòa nhà PV Gas Tower, số 673, đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển,
huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh

BỘ 218320

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận thông tin địa chỉ, địa điểm xây dựng, xây dựng nhà ở hoặc công trình kiến trúc phải đăng ký trong Giấy chứng nhận, khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



752650013500001

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

- a) Thửa đất số: 80 Tờ bản đồ số: 65
b) Địa chỉ thửa đất: xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
c) Diện tích: 9484m², (bằng chữ: chín nghìn bốn trăm tám mươi bốn mét vuông)
Trong đó: Diện tích được cấp: 9484m², Không được cấp: 0m²
d) Hình thức sử dụng: rừng: Không: m², chung: m².
e) Mục đích sử dụng: Đất công trình năng lượng.
f) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 16/01/2057.
g) Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Nhà ở: -/-

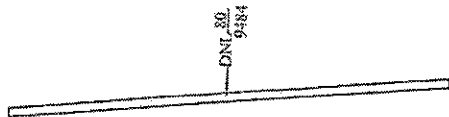
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

UBND HUYỆN 4 - THUYẾT KẾ
CHỨNG THỰC BẢN SẠO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 2296 quyền số: 06...TR/CH/BS
Ngày 10 tháng 07 năm 2014

PHÓ CHỦ TỊCH

Đồng Nai, ngày 08 tháng 11 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

TUQ CHỦ TỊCH

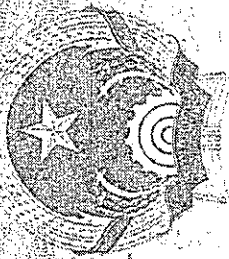
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



Là Viết Hưng

Số vào sổ cấp GCN: CT 19300

Nguyễn Văn Nam



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

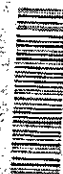
1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp:
3500102710 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp; đăng ký lần đầu ngày 13/12/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24/8/2011.
Địa chỉ: Tòa nhà PV Gas Tower, số 673, đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

B0/218319

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa đổi, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận, khi là anak hoặc từ hình Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy



7285041300000

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thừa đất:

- Thửa đất số: 150 Tờ bản đồ số: 70
- Địa chỉ thửa đất: xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Diện tích: 2733,7m². (bảng chữ: hai nghìn bảy trăm ba mươi ba phẩy bảy mét vuông)
- Trong đó: Diện tích được cấp: 2733,7m², Không được cấp: 0m²
- Hình thức sử dụng: riêng: 2733,7 m², chung: Không m².
- Mục đích sử dụng: Đất công trình năng lượng.
- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 16/01/2057.
- Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Nhà ở: -/-

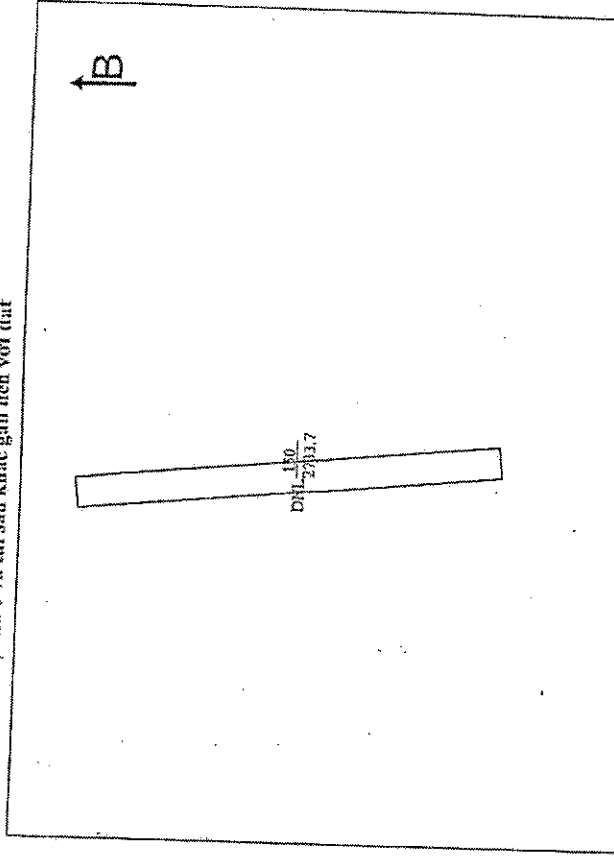
3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Đồng Nai, ngày 28 tháng 11 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

TUO. CHỦ TỊCH

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG



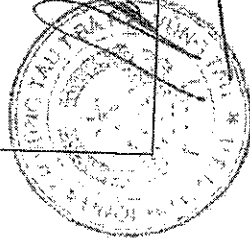
Lê Viết Hưng

Số vào sổ cấp GCN: CT 19299

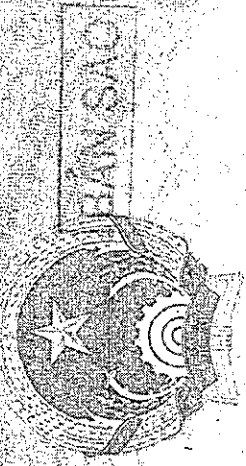
UBND Huyện 4 - 11, M. Hưng 14
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 2338, quyền số: 06 ...TP/CT/BS

Ngày 10 tháng 07 năm 20 14

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Nam



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GÁN LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:
Tổng Công ty Khai Việt Nam - Công ty Cổ phần
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp:
3500102710 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 13/12/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24/8/2011.
Địa chỉ: Tòa nhà PV Gas Tower, số 673, đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

B0 218318

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý



Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa đổi, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy chứng nhận.

I. Thừa đất:

I. Thừa đất:

- a) Thửa đất số: 152 Tờ bản đồ số: 79
- b) Địa chỉ thửa đất: xã Phước Khánh, huyện Núi Trach, tỉnh Đồng Nai
- c) Diện tích: 2064,6m², (hàng chữ: hai nghìn không trăm sáu mươi bốn phẩy sáu mét vuông)
- d) Hình thức sử dụng: rừng: 1845 m², chung: Không m².
- e) Mục đích sử dụng: Đất công trình nông (trưng).
- f) Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 16/01/2057.
- g) Nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Nhà ở: 1-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Riêng sản xuất là rừng trồng: 1-

5. Cây lâu năm: 1-

5. *Ghī chī:*

Phần diện tích 219,6m² thuộc dải sông ngòi, kênh, rạch, suối, không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

(2/9/6)	DNL $\frac{152}{2864.6}$ (1845.0)
---------	-----------------------------------

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CHÚNG THỰC BẠN SẴN ĐỪNG VỚI SÂN CHÍNH

Ngày 10 tháng 07, năm 2014

2 CHD TICH

Đồng Nai, ngày 22 tháng 11 năm 2013

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

TUO CIU TICU

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

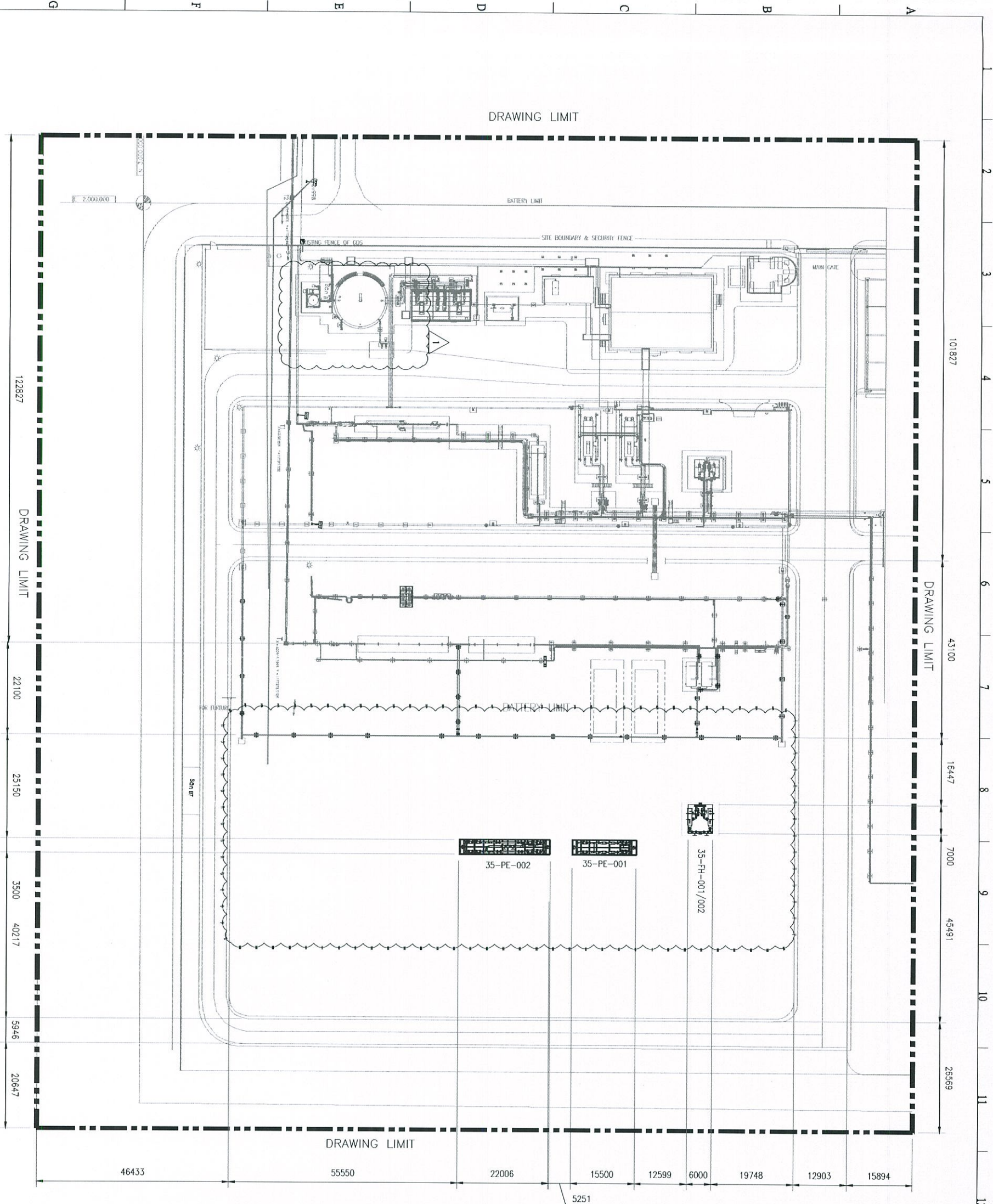
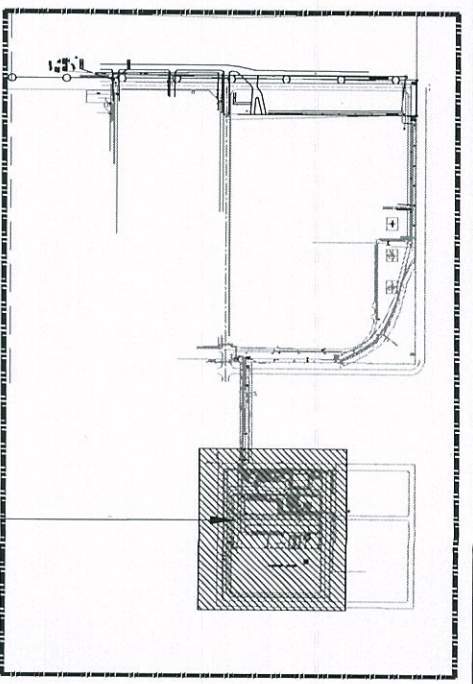


Lê Viết Hưng

Số báo số cấp GCN: CT 19298

Wm. H. H. H. H.

07
KH
[
ÂN
LÝ
CH



EQUIPMENT LIST	
NO.	EQUIPMENT NO.
1	35-FH-001
2	35-FH-002
3	35-PE-001
4	35-PE-002



SCOPE OF WORK

										Date :													
										DAI BAO AN		Date :		PYGAS - PMC									
										CLIENT :				PROJECT :									
										PETROVIETNAM GAS CORPORATION		PETROVIETNAM GAS PROJECT MANAGEMENT COMPANY		GAS SUPPLY TRAIN FOR NHON TRACH 3&4 POWER PLANT									
										STAGE :		BASIC DESIGN AND COST ESTIMATION											
										CONTRACTOR :				DRAWING TITLE :									
										DAI BAO AN CO., LTD				PLOT PLAN									
										JOB NO		SCALE		DRAWING NO		SHEET							
										231276		N/A		231276-05-DWG-001		1/1							
										REFERENCE DOCUMENT													
										NO		DRAWING NUMBER		LXB		SHEET							
										-		0		09/10/2023		ISSUED FOR APPROVAL							
										-		1		18/09/2023		ISSUED FOR REVIEW							
																D.T.Phong		T.Q.Tuan		H.N.Wu		B.N.Dong	